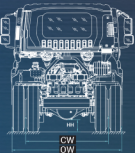
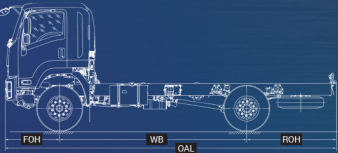


THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION		FRR00HE4A 4 x 2	FRR00LE4A 4 x 2	FRR90NE4B 4 x 2	FRR90NE4A 4 x 2	FVR34QE4A 4 x 2	FVR34QE4A 4 x 2	FVR34SE4A 4 x 2	FVR34UE4A 4 x 2	FVM34TE4A 6 x 2	FVM34WE4B 6 x 2	FVM34WE4A 6 x 2	FVZ34QE4A 6 x 4
KHỐI LƯỢNG / MASS													
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	11000				16000				20000			
Khối lượng bản thân / Kerf mass	kg	3070	3170	3255		5185	5255	5375	5445	7030	7250		7300
Người / Person	Người / Person	3											
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	Lít / Liter	140	200										
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS													
Kích thước tổng thể / Overall Dimension (DxL x CW x CH)	mm	6100 x 2280 x 2540	7520 x 2280 x 2540		8420 x 2280 x 2540	7610 x 2485 x 2895	9480 x 2485 x 2880	10460 x 2485 x 2880	11870 x 2485 x 2880	9710 x 2485 x 2940	11510 x 2485 x 2940		8460 x 2485 x 2880
Chiều dài cơ sở / Wheelbase (WB)	mm	3410	4360		4990	4300	5960	6160	6600	4965 x 1370	5625 x 1370		4115 x 1370
Vết bánh xe trước - sau / Front - Rear wheel (FW / CR)	mm		1765 / 1660		1760 / 1660		2060 / 1850				2060 / 1850		
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (GR)	mm			210		280		265			280		
Chiều dài đầu - đuôi xe / Front - Rear over hang (FCH/CRH)	mm	1150 / 1540	1150 / 2010		1150 / 2280	1250 / 2080	1250 / 2650	1250 / 3050	1250 / 4020	1250 / 2810	1250 / 3750		1250 / 2410
ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION													
Tên động cơ / Model		4HK1E4CC				6HK1E4NC				6HK1E4SC			
Loại động cơ / Type		Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp / Common rail, turbo - intercooler											
Tốc độ tiêu thụ nhiên liệu / Emission		Euro 4											
Dung tích xy lanh / Displacement	cc	5193				7790				7790			
Đường kính và hành trình piston / Bore & stroke	mm	115 x 125				115 x 125				115 x 125			
Công suất cực đại / Max. power	Pha(W)/ rpm	190 (140) / 2600				241 (177) / 2400				280 (206) / 2400			
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kgf.m)/ rpm	513 (52) / 1600-2000				706 (72) / 1400				882 (90) / 1400			
Hộp số / Transmission		6 số tiến & 1 số lùi / 6 Forward & 1 Reverse				6 số tiến & 1 số lùi / 6 Forward & 1 Reverse				9 số tiến & 1 số lùi / 9 Forward & 1 Reverse			
Tỷ số truyền cuối / Final gear ratio		5.571				5.125				4.875			
Bộ biến công suất / PTO	Tiêu chuẩn / Standard	-	-	-	-	Tiêu chuẩn / Standard	-	-	-	-	-	-	Tiêu chuẩn / Standard
THUẬN NÀNG ĐỘNG HỌC / PERFORMANCE													
Tốc độ tối đa / Max speed	km/h	100				87				88			
Độ bền vượt địa hình / Drivability	%	35				30				24			
HỆ THỐNG CƠ BẢN / BASIC SYSTEMS													
Hệ thống lái / Steering system		Thực vật - & cơ trợ lực thủy lực / Recirculating ball with hydraulic assisted											
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear		Phụ thuộc, nhíp lò xo và giảm chấn thủy lực / Dependent, leafspring, shock absorber											
Phanh trước - sau / Brake system front - rear		Tăng tổng, thủy lực mạch kép, đầu tiên bằng khí nén / Drum, air-over hydraulic dual circuit				Tăng tổng, khí nén hoàn toàn / Drum, full air dual circuit							
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear	8.25-16 18PR (dual nặng)	8.25-16 18PR				11.00R20	10.00R20				11.00R20	11.00R20 (dual hỗn hợp)	
Máy phát điện / Generator		24V-55A				24V-60A							
Ac quy / Battery		12V-65AH x 2											



CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM 695 Quang Trung, P.8, Q.Gò Vấp, Tp. HCM (84-28)3 895 9203 /IsuzuVietnamCompany www.isuzu-vietnam.com

FORWARD F-SERIES MASTER TRUCKS

ISUZU MASTER COMMON RAIL

BLUEPOWER

ĐÌNH CAO CÔNG NGHỆ DIESEL SẠCH

Sở hữu động cơ phun dầu điện tử Common Rail được nâng cấp bởi công nghệ mới nhất, ISUZU FORWARD F-SERIES BLUE POWER là dòng xe tải trung & nặng thế hệ mới đạt chuẩn EURO 4 với chất lượng đáng cấp, độ bền vượt trội, tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện với môi trường.

• TỐI ƯU CÔNG SUẤT • TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU • BỀN BỈ VƯỢT TRỘI • THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Owned COMMON RAIL System which is upgraded by newest technology, ISUZU FORWARD F-SERIES BLUE POWER is world-class heavy duty and medium duty truck that are remarkably quality, outstanding durability, fuel economy and friendly with environment.

• MAXIMUM POWER • FUEL EFFICIENCY • BEST DURABILITY • ENVIRONMENTAL FRIENDLY



Bộ Turbo biến thiên tăng áp VGS / Variable Geometry System Turbo



Hệ thống Common Rail áp suất cao / High-pressure Common Rail injectors



Nội thất với trang thiết bị tiện nghi / Comfortable convenient interior facilities



Trang bị ghế hơi cho tài xế (FVM/FVZ) / Air Suspension driver seat (FVM/FVZ)



Khung gầm không rivet loại Rivetless Type Chassis



Thanh gạt xoắn mô hình chữ V (FVM/FVZ) / V-type Torque Rod Suspension (FVM/FVZ)



Trục xoay cầu sau được nâng cấp (FVM/FVZ) / Trunnion shaft (FVM/FVZ)



Phanh khí nén hoàn toàn (Model FV) / Full Brake with Air Dryer (Model FV)

TRANG THIẾT BỊ / EQUIPMENTS

- 2 tấm che nắng cho tài xế & phụ xế / 2 sunvisors driver & co-driver
- Kính chỉnh điện & Khóa cửa trung tâm / Power window & Central door lock
- Tay nắm cửa an toàn bên trong / Inside guard bar
- Núm hút thuốc / Cigar lighter
- Máy điều hòa / Air Conditioner
- Dây an toàn 3 điểm / 3-point seat belts

- Kèn báo lùi / Reversing warning buzzer
- Hệ thống làm mát và sưởi / Cooler and defroster
- Phanh khí xả / Exhaust brake
- Đèn sương mù / Fog lamps
- Khoang nằm nghỉ / Relax place (Model FV)
- Bộ trích công suất - PTO (Model FRRH/FVRL/FVZ)

*Hình ảnh & thông số kỹ thuật có thể khác so với thực tế và có thể thay đổi mà không báo trước / Those specifications & equipment would be able to change without notice and may vary from actual ones.

BR0F-20042023



BLUEPOWER ĐÌNH CAO CÔNG NGHỆ DIESEL SẠCH

ISUZU MASTER TRUCK



ISUZU • BẢO HÀNH 3 NĂM • KHÔNG GIỚI HẠN SỐ KM